

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 33 /2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 23, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *The Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 so với quý 4/2023.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for 4th quarter of 2024 and the document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>

This information was published on the company's website on 23/01/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024/ *Separate Financial Statements for 4th quarter of 2024.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 so với quý 4/2023/ *and The document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2023.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **31** /2025/GE-TGD

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 04/2024 so với quý 04/2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí
Minh**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với cùng kỳ Quý 4/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024	Tỷ đồng	323,2	646,5
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023	Tỷ đồng	267,6	121,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	55,6	524,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	20,8%	430,3%

**1. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024 tăng 55,6 tỷ đồng
tương đương mức tăng 20,8% so với Quý 4/2023 là do một số nguyên nhân chính
sau:**

- Chi phí tài chính giảm 47,7 tỷ đồng do chi phí lãi vay và LC giảm và công ty hoàn
nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- Đồng thời, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ
năm trước.

**2. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 tăng 524,6 tỷ
đồng tương đương mức tăng 430,3% so với Quý 4/2023 là do một số nguyên nhân
chính sau:**

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 1.553 tỷ đồng so với cùng kỳ dẫn tới lợi nhuận gộp từ
bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 527 tỷ đồng do áp dụng hiệu quả các giải
pháp quản trị trong công tác sản xuất, bán hàng.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

Bản công bố thông tin và các tài liệu Tiếng Anh kèm theo là bản dịch Tiếng Anh và chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin tiếng Việt được áp dụng.



**GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

No. 31 /2025/GE-TGD

Hanoi, 22 January 2025

V/v: Explanation of the reasons for the difference in after-tax profit on the financial statements for 4th Quarter of 2024 compared to 4th Quarter of 2023.

**To: The State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**

Company : **GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
Stock Code : GEE
Head Office Address : No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

We, GELEX ELECTRICITY Joint Stock Company, would like send explanation for the difference in Net profit after corporate income tax on the Financial statements for 4th Quarter of 2024 compared to 4th Quarter of 2023 as follow:

No.	Descriptions	Unit	Separate financial statements	Consolidated financial statements
1	The Net profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2024	Billion VND	323.2	646.5
2	The Net profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2023	Billion VND	267.6	121.9
3	Fluctuations compared to the same period last year	Billion VND	55.6	524.6
4	The rate of change compared to the same period last year	%	20.8%	430.3%

1. Net profit after corporate income tax in the Separate financial statements for 4th Quarter of 2024 increased by 55.6 billion VND, equivalent to a 20.8% growth compared to 4th Quarter of 2024, due to several main reasons as follows:

- Financial expenses decreased by VND 47.7 billion due to a reduction in loan interest and LC costs, as well as the reversal of provision for impairment of long-term financial investments.
- Selling and Administration expenses decreased by VND 8.1 billion compared to the same period last year.

2. Net profit after corporate income tax in the Consolidated financial statements statements for 4th Quarter of 2024 increased by 524.6 billion VND, equivalent to a 430.3% growth compared to 4th Quarter of 2023, due to several main reasons as follows:

- Consolidated Net revenue from goods sold and services rendered increased by VND 1,553 billion compared to the same period, leading to a significant increase in gross profit by 527 VND billion, due to the effective implementation of management solutions in production and sales activities.



Through this document, the Company respectfully reports to the The State Securities Commission of Vietnam, Hochiminh Stock Exchange, and Investors for their information.

Best regards ./.

Recipient:

- As above;
- Archived: Correspondence, Finance & Accounting Department

**LEGAL REPRESENTATIVE
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

Nguyen Trong Trung

This disclosure and any document attached in English is an English translation and is for informational purposes only. In case of any discrepancy or inconsisted understanding between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version will take precedence.


CÔNG TY
HÀNH
LỰC
GELEX
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Address: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2024

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Việt Đĩnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.


CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.681.504.650	1.447.711.370.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.846.824.847	359.308.639.737
111	1. Tiền		102.846.824.847	359.308.639.737
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		396.788.917.799	942.714.412.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	187.627.309.118	535.771.165.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.500.000	635.630.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	200.000.000.000	405.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.751.569.084	1.935.076.711
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	-	130.807.200.558
141	1. Hàng tồn kho		-	130.807.200.558
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.045.762.004	14.881.118.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.272.095.928	737.172.008
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.370.280.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.808.532.205.595	5.862.556.855.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.020.827.843	12.551.220.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.876.820.761	5.585.162.718
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.435.631.208)	(3.727.289.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.144.007.082	6.966.057.736
228	- Nguyên giá		17.644.588.750	9.570.266.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.500.581.668)	(2.604.208.434)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.222.924.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.222.924.980
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.788.470.823.657	5.840.087.258.502
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.707.309.678.727	4.649.937.895.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.238.396.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.200.724.169)	(48.247.506.341)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.030.554.095	7.685.451.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.030.554.095	7.685.451.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.321.213.710.245	7.310.268.226.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.148.931.378.954	2.391.778.161.691
310	I. Nợ ngắn hạn		1.124.233.072.647	2.339.148.150.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	153.410.538.743	82.203.340.757
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	350.391.013	117.432.450
314	3. Phải trả người lao động		2.192.636.775	3.143.522.584
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	376.335.351	17.574.088.371
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	318.446.308.987	757.539.374.277
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	649.086.520.617	1.478.131.250.757
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	370.341.161	439.141.161
330	II. Nợ dài hạn		24.698.306.307	52.630.011.334
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	21.454.612.045	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	1.271.185.764	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	1.972.508.498	2.630.011.334
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	50.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.172.282.331.291	4.918.490.064.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	5.172.282.331.291	4.918.490.064.542
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.331.994.831.291	1.078.202.564.542
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		778.202.564.542	124.147.407.961
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		553.792.266.749	954.055.156.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.321.213.710.245	7.310.268.226.233


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		508.157.638.900	561.454.165.304	1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	508.157.638.900	561.454.165.304	1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
11	4. Giá vốn hàng bán	22	502.563.442.265	555.639.426.024	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.594.196.635	5.814.739.280	16.554.345.007	25.499.895.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	341.100.018.948	341.109.041.809	965.988.573.740	1.456.876.578.369
22	7. Chi phí tài chính	24	15.710.752.590	63.393.991.677	94.157.662.619	182.183.543.264
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>20.005.512.541</i>	<i>27.120.599.973</i>	<i>94.644.147.806</i>	<i>171.236.022.854</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.539.718.923	2.198.546.006	4.831.841.304	7.124.166.717
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.231.307.511	13.642.542.318	29.782.557.603	38.978.413.805
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		323.212.436.559	267.688.701.088	853.770.857.221	1.254.090.349.966
31	11. Thu nhập khác		18.000	-	21.416.754	481
32	12. Chi phí khác		-	35.000.000	7.226	35.193.866
40	13. Lợi nhuận khác		18.000	(35.000.000)	21.409.528	(35.193.385)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.212.454.559	267.653.701.088	853.792.266.749	1.254.055.156.581
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>323.212.454.559</u>	<u>267.653.701.088</u>	<u>853.792.266.749</u>	<u>1.254.055.156.581</u>

Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Trọng Trung

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	853.792.266.749	1.254.055.156.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.541.734.407	2.432.363.101
03	- Các khoản dự phòng	(18.046.782.172)	(79.838.395.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.989.160	6.832.895.984
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(963.352.039.591)	(1.450.095.909.188)
06	- Chi phí lãi vay	94.644.147.806	171.236.022.854
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(30.418.683.641)	(95.377.866.137)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(75.457.534.117)	253.143.763.752
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	130.807.200.558	(130.807.200.558)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(695.619.060.802)	(290.726.350.979)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.119.973.403	5.442.278.340
14	- Tiền lãi vay đã trả	(85.189.051.911)	(186.611.289.648)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(68.800.000)	(79.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(751.825.956.510)	(445.015.965.230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.723.950.000)	(6.283.024.230)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(200.000.000.000)	(555.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	405.000.000.000	550.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(60.945.868.400)	(176.113.677.316)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	567.169.312.080	849.850.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	967.896.836.191	1.381.875.880.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.674.396.329.871	2.044.329.178.480
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.727.737.867.223	1.286.973.921.751
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.606.782.597.363)	(1.944.123.351.674)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(299.985.800.000)	(599.971.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.179.030.530.140)	(1.257.121.029.923)

109
TY
ĂN
LỰC
EX
HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(256.460.156.779)	342.192.183.327
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	359.308.639.737	17.129.349.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.658.111)	(12.892.592)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>102.846.824.847</u>	<u>359.308.639.737</u>

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu**Đối với bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	45.465.527	35.142.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.801.359.320	359.273.497.643
	102.846.824.847	359.308.639.737

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	124.467.379.216	64.660.820.758
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	50.277.963.601	43.112.652.855
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	70.200.605.964	20.920.707.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.988.809.651	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	63.159.929.902	471.110.344.808
	187.627.309.118	535.771.165.566
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	200.000.000.000	405.000.000.000
	200.000.000.000	405.000.000.000

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.205.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.547.728.027	-	1.670.076.711	-
Phải thu khác	3.938.841.057	-	-	-
	9.751.569.084	-	1.935.076.711	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)	2.520.547.944	-	1.654.520.546	-
Phải thu từ các bên khác	7.241.021.140	-	290.556.165	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	-	-	130.807.200.558	-
	-	-	130.807.200.558	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	73.203.917	3.010.095.057	643.990.277	3.727.289.251
- Khấu hao trong kỳ	32.920.000	1.084.620.063	590.801.894	1.708.341.957
Số dư cuối kỳ	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	100.318.333	3.213.345.193	2.271.499.192	5.585.162.718
Tại ngày cuối kỳ	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.570.266.170	9.570.266.170
- Đầu tư hoàn thành	8.074.322.580	8.074.322.580
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.604.208.434	2.604.208.434
- Hao mòn trong kỳ	1.896.373.234	1.896.373.234
Số dư cuối kỳ	4.500.581.668	4.500.581.668
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.966.057.736	6.966.057.736
Tại ngày cuối kỳ	13.144.007.082	13.144.007.082

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án xây dựng Hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC-BI	-	2.222.924.980
	-	2.222.924.980

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	-	202.332.166
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	-
Chi phí bảo hiểm	106.483.102	122.433.866
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	461.094.457	196.886.521
Chi phí truyền thông	44.727.273	212.500.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	63.801.016	3.019.454
	1.272.095.928	737.172.008
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.947.209	75.931.375
Phí cam kết rút vốn khoản vay	-	2.869.820.788
Chi phí nội thất văn phòng	2.876.738.618	4.639.552.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.868.268	100.146.840
	3.030.554.095	7.685.451.418

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.707.309.678.727		(30.200.724.169)	4.649.937.895.744		(33.615.002.786)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.638.256.526.670	(iii)	-	1.613.825.662.937	3.781.900.806.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	(iii)	-	987.388.541.520	(iii)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	(iii)	-	332.061.707.611	540.265.471.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	355.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(iii)	(16.413.502.370)	345.671.586.309	(iii)	(29.891.037.733)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000	(iii)	(13.787.221.799)	20.145.000.000	(iii)	(3.723.965.053)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.238.396.869.099		(14.632.503.555)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	-	-	127.035.000.000	(iii)	(14.632.503.555)
	5.818.671.547.826		(30.200.724.169)	5.888.334.764.843		(48.247.506.341)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	30.384.206.659	30.384.206.659	18.810.005.086	18.810.005.086
- Công ty cổ phần Ngô Han	15.847.299.144	15.847.299.144	6.017.895.287	6.017.895.287
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	3.771.177.080	3.771.177.080	8.700.675.060	8.700.675.060
- Phải trả các đối tượng khác	10.765.730.435	10.765.730.435	4.091.434.739	4.091.434.739
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	123.026.332.084	123.026.332.084	63.393.335.671	63.393.335.671
	153.410.538.743	153.410.538.743	82.203.340.757	82.203.340.757

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045
	21.454.612.045	-

109
TY
ÂN
ỨC
EX
HA

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	49.902.255.862	49.716.647.916	11.519.304.307	185.607.946
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	79.788.885	79.788.885	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	82.432.450	2.082.448.819	2.000.098.202	-	164.783.067
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	75.376.518	75.376.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-
	11.773.666.076	117.432.450	52.139.870.084	51.906.911.521	11.773.666.076	350.391.013

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	123.312.226	7.323.934.900
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	-	9.351.262.584
- Chi phí phải trả khác	253.023.125	898.890.887
	376.335.351	17.574.088.371
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	376.335.351	17.574.088.371
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	-
	1.271.185.764	-
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.271.185.764	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	89.225.000	44.452.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300.158.360.000	144.160.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	755.829.521.637
- Phải trả lãi vay	18.176.959.209	1.521.240.640
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.764.778	-
	318.446.308.987	757.539.374.277
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.972.508.498	2.630.011.334
	1.972.508.498	2.630.011.334
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	282.408.519.454	3.765.079.827
- Phải trả các bên khác	38.010.298.031	756.404.305.784

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.141.161	518.441.161
Sử dụng trong kỳ	(68.800.000)	(40.800.000)
Số dư cuối kỳ	370.341.161	477.641.161

19 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	382.005.780.243	382.005.780.243	1.727.737.867.223	1.460.657.126.849	649.086.520.617	649.086.520.617
- Vay ngân hàng	312.005.780.243	312.005.780.243	917.737.867.223	1.020.657.126.849	209.086.520.617	209.086.520.617
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	70.000.000.000	70.000.000.000	810.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	30.000.000.000	1.126.125.470.514	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	1.096.125.470.514	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	<u>1.478.131.250.757</u>	<u>1.478.131.250.757</u>	<u>1.757.737.867.223</u>	<u>2.586.782.597.363</u>	<u>649.086.520.617</u>	<u>649.086.520.617</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay bên liên quan	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2023					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.254.055.156.581	1.254.055.156.581
Chi trả cổ tức	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Năm 2024					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	853.792.266.749	853.792.266.749
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.331.994.831.291	5.172.282.331.291

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện các đợt thanh toán cổ tức như sau:

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.
- Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả phần còn lại cổ tức năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.
- Theo Nghị quyết số 63/2024/GE/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 17 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ, tương đương với 300.000.000.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 30/12/2024.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	508.157.638.900	561.454.165.304	1.365.773.919.705	2.311.552.348.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-	171.000.000	513.000.000
	508.157.638.900	561.454.165.304	1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	353.941.214.500	239.780.556.200	705.359.293.400	825.346.216.697
- Doanh thu đối với bên liên quan	154.216.424.400	321.673.609.104	660.585.626.305	1.486.719.131.565

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	502.563.442.265	555.639.426.024	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879
	502.563.442.265	555.639.426.024	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.570.003.534	12.690.632.984	22.913.738.507	44.018.709.854
Lãi bán các khoản đầu tư	12.634.005.154	(94.456.182.636)	(1.848.362.499)	127.063.062.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.759.460.000	422.223.185.000	942.286.663.583	1.279.014.136.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.550.260	651.406.461	2.636.534.149	6.632.498.995
Lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	148.170.186
	341.100.018.948	341.109.041.809	965.988.573.740	1.456.876.578.369

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	20.005.512.541	27.120.599.973	94.644.147.806	171.236.022.854
Phí LC Upas	-	17.099.013.437	7.361.812.339	47.647.269.158
Lãi nhận đặt cọc	-	-	-	10.171.232.877
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	1.112.690.960	202.332.166	3.475.490.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.989.160	(56.148.375)	5.642.136.422	26.216.144.325
Dự phòng tổn thất đầu tư	(5.059.677.698)	17.329.101.556	(18.046.782.172)	(79.838.395.469)
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.196	717.455.198	2.869.820.787	2.869.820.789
Chi phí tài chính khác	45.473.391	71.278.928	1.484.195.271	405.958.464
	15.710.752.590	63.393.991.677	94.157.662.619	182.183.543.264

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	352.442.826	495.184.963	1.895.686.341	1.886.712.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.973.525	889.472.549	2.309.732.278	3.909.273.465
Chi phí khác bằng tiền	249.302.572	813.888.494	626.422.685	1.328.180.468
	1.539.718.923	2.198.546.006	4.831.841.304	7.124.166.717

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.015.000	7.816.636	29.980.209	26.496.663
Chi phí nhân công	2.749.809.625	3.857.407.931	11.704.067.422	15.894.733.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.599	635.433.601	2.541.734.404	2.432.363.101
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.748.072	2.325.971.629	6.588.996.191	10.991.506.218
Chi phí khác bằng tiền	1.338.301.215	6.815.912.521	8.914.779.377	9.630.314.541
	6.231.307.511	13.642.542.318	29.782.557.603	38.978.413.805

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.015.000	7.816.636	29.980.209	26.496.663
Chi phí nhân công	3.102.252.451	4.352.592.894	13.599.753.763	17.781.446.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.599	635.433.601	2.541.734.404	2.432.363.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.437.721.597	3.215.444.178	8.898.728.469	14.900.779.683
Chi phí khác bằng tiền	1.587.603.787	7.629.801.015	9.544.202.062	10.961.495.009
	7.771.026.434	15.841.088.324	34.614.398.907	46.102.580.522

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	360.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.756.554.564	3.269.856.372
		Doanh thu bán CCDC	36.181.931	-
		Cổ tức chi trả	479.991.200.000	479.991.200.000
		Cho vay	210.000.000.000	1.100.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	360.000.000.000	950.000.000.000
		Lãi cho vay	3.161.780.822	7.472.054.795
		Đi vay	400.000.000.000	160.000.000.000
		Trả tiền vay	210.000.000.000	760.000.000.000
		Lãi đi vay	17.644.520.546	35.259.999.999
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	1.026.953.889	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	36.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí	486.375.697	69.440.000
		Thuê văn phòng	376.573.305	1.505.415.036
		Cổ tức nhận được	445.083.984.000	776.343.274.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	26.203.229.413	36.653.902.651
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	36.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí	130.505.840	69.440.000
		Cổ tức nhận được	71.787.933.000	46.778.427.000
		Trả đặt cọc	-	200.000.000.000
		Lãi đặt cọc phải trả	-	10.171.232.877
		Cho vay	-	535.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	225.000.000.000	310.000.000.000
		Lãi cho vay	11.619.178.081	18.692.054.794
		Đi vay	-	10.000.000.000
		Trả tiền vay	-	10.000.000.000
		Lãi đi vay	-	123.287.671
		Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-			9.000.000
Thu hộ, chi hộ chi phí	15.251.565			69.440.000
Cổ tức nhận được	59.369.832.000			103.897.206.000
Đi vay	160.000.000.000			10.000.000.000
Trả tiền vay	80.000.000.000			80.000.000.000
Lãi đi vay	3.527.123.286			7.835.616.443
Trả lãi đi vay	-			2.730.940.409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2024

Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	40.569.034.248	4.318.457.954
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	36.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	962.978.864	1.253.585.464
		Mua hàng hóa và dịch vụ	698.306.658.120	802.134.014.450
		Mua TSCĐ	-	2.910.827.500
		Cổ tức nhận được	112.485.000.000	168.727.500.000
		Đi vay	230.000.000.000	320.000.000.000
		Trả tiền vay	180.000.000.000	250.000.000.000
		Lãi đi vay	3.153.972.600	10.257.006.849
		Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay
Trả tiền vay	20.000.000.000			30.000.000.000
Lãi đi vay	285.753.425			1.199.999.999
Lợi nhuận được chia	257.134.000.000			121.308.471.800
Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	5.083.855			-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	180.000.000
		Cổ tức nhận được	-	66.653.190.000
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	-	600.000.000.000
		Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	-	600.000.000.000
		Chuyển nhượng phần vốn góp	-	1.270.528.062.534
		Điều chỉnh giảm Giá trị Chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
		Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	78.904.110
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	192.112.877.982	204.146.591.366
		Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	1.027.441.898	965.407.074
		Lợi nhuận thu về	-	50.000.000.000
		Cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	30.000.000.000	400.000.000.000
		Lãi cho vay	5.235.068.491	14.923.561.644
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	27.000.000
		Doanh thu thanh lý CCDC	13.984.624	-
		Góp vốn	35.190.000.000	15.045.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	5.083.855	-
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	113.334.805.319	41.720.203.320
		Góp vốn	-	59.025.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	20.335.420	-

109
TY
AN
LUC
EX
HA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2024

Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	Không còn là Bên liên quan của thành viên HĐQT (*)	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	27.203.781
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	89.733.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	252.587.512.463	1.180.825.549.846
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	30.503.131	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	15.251.565	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	111.977.340	-
		Doanh thu bán hàng hóa	31.501.301.299	-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (**)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	30.750.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	15.000.000.000	15.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng hệ thống	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư, dịch vụ	-	420.528.062.534
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	43.306.065.242	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	983.072.592	9.069.148.772
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	4.592.619.856
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	10.387.961.083	689.513.901
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	15.374.290	-
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	8.467.456.695	-
			63.159.929.902	471.110.344.808

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2024
Phải thu khác

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	2.520.547.944	1.305.205.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	-	349.315.068
			2.520.547.944	1.654.520.546

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	225.000.000.000
			200.000.000.000	405.000.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	122.929.420.444	63.393.335.671
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	96.911.640	-
			123.026.332.084	63.393.335.671

Phải trả khác ngắn hạn

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	17.644.520.546	-
		Phải trả cổ tức	239.995.600.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	260.273.972	93.972.603
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	35.616.438	1.041.095.890
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	15.000.000.000	-
			280.436.010.956	1.135.068.493

Phải trả khác dài hạn

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.972.508.498	2.630.011.334
			1.972.508.498	2.630.011.334

Đi vay

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	190,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	120,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	130,000,000,000	50,000,000,000
			440,000,000,000	120,000,000,000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con
(**) Kể từ ngày 29/11/2024 các công ty con gián tiếp này chuyển thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

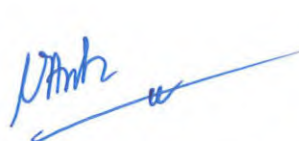
Căn cứ Nghị quyết số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17/12/2024, theo đó Công ty sẽ thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với 300.00.000.000 VND trong tháng 01 năm 2025.

Theo Nghị quyết số 76/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 và Nghị quyết 62/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 06/12/2024 về việc: Phê duyệt triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2024 và các nội dung có liên quan. Qua đó, năm 2025, Công ty sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ 50.000.000.000 VND bằng việc phát hành ESOP với 5.000.000 cổ phần.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4/2023 do Công ty lập.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter of 2024

HANOI, JANUARY 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi City, Vietnam

CONTENTS

	Pages
Statement of the Board of Executive Officers	02-03
Separate Balance sheet	04-05
Separate Income Statement	06
Separate Cash Flow Statement	07-08
Notes to the Separate Financial Statements	09-30



REPORT OF THE BOARD OF MANAGERMENT

The Board of Executive Officers of GELEX Electric Joint Stock Company (“the Company”) presents this report together with the Company/s separate financial statements for the period ended 30 September 2024

THE COMPANY

Gelex Electricity Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0102030405 dated 29 August 2016 and the 9th amendment dated 15 November 2022 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Viet Nam

THE BOARDS OF DIRECTOR, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Le Ba Tho	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	Appointed on 27 March 2024
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Resigned on 27 March 2024

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Mrs. Bui Thi Trang	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY


The Board of Executive Officers is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and its separate financial performance and its separate cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers





Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 22 January 2025

SEPARATE BALANCE SHEET*As at 31 December 2024*

Codes	ASSETS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		512,681,504,650	1,447,711,370,879
110	I. Cash and cash equivalents	3	102,846,824,847	359,308,639,737
111	1. Cash		102,846,824,847	359,308,639,737
130	III. Short-term receivables		396,788,917,799	942,714,412,406
131	1. Short-term trade receivables	4	187,627,309,118	535,771,165,566
132	2. Short-term advances to suppliers		37,500,000	635,630,532
135	3. Short-term loan receivables	5	200,000,000,000	405,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	6	9,751,569,084	1,935,076,711
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(627,460,403)	(627,460,403)
140	IV. Inventories	7	-	130,807,200,558
141	1. Inventories		-	130,807,200,558
150	V. Other short-term assets		13,045,762,004	14,881,118,178
151	1. Short-term prepayments	11	1,272,095,928	737,172,008
152	2. Value added tax deductibles		-	2,370,280,094
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	15	11,773,666,076	11,773,666,076
200	B. NON-CURRENT ASSETS		5,808,532,205,595	5,862,556,855,354
210	I. Long-term receivables		10,000,000	10,000,000
216	1. Other long-term receivables	6	10,000,000	10,000,000
220	II. Fixed assets		17,020,827,843	12,551,220,454
221	1. Tangible fixed assets	8	3,876,820,761	5,585,162,718
222	- Cost		9,312,451,969	9,312,451,969
223	- Accumulated depreciation		(5,435,631,208)	(3,727,289,251)
227	2. Intangible assets	9	13,144,007,082	6,966,057,736
228	- Cost		17,644,588,750	9,570,266,170
229	- Accumulated depreciation		(4,500,581,668)	(2,604,208,434)
240	IV. Long-term assets in progress		-	2,222,924,980
242	1. Construction in progress		-	2,222,924,980
250	V. Long-term financial investments	12	5,788,470,823,657	5,840,087,258,502
251	1. Investment in subsidiaries		4,707,309,678,727	4,649,937,895,744
253	2. Equity investments in other entities		1,111,361,869,099	1,238,396,869,099
254	3. Provision for impairment of long-term financial investm		(30,200,724,169)	(48,247,506,341)
260	VI. Other long-term assets		3,030,554,095	7,685,451,418
261	1. Long-term prepayments	11	3,030,554,095	7,685,451,418
270	TOTAL ASSETS		6,321,213,710,245	7,310,268,226,233

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

(continued)

Codes	RESOURCES	Notes	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,148,931,378,954	2,391,778,161,691
310	I. Current liabilities		1,124,233,072,647	2,339,148,150,357
311	1. Short-term trade payables	13	153,410,538,743	82,203,340,757
313	2. Taxes and amounts payable to the State budget	15	350,391,013	117,432,450
314	3. Payables to employees		2,192,636,775	3,143,522,584
315	4. Short-term accrued expenses	16	376,335,351	17,574,088,371
319	5. Other current payable	17	318,446,308,987	757,539,374,277
320	6. Short-term loans and obligations under finance leases	19	649,086,520,617	1,478,131,250,757
322	7. Bonus and welfare funds	18	370,341,161	439,141,161
330	II. Long-term liabilities		24,698,306,307	52,630,011,334
332	1. Long-term trade payables	14	21,454,612,045	-
333	2. Long-term accrued expenses	16	1,271,185,764	-
337	3. Other long-term payables	17	1,972,508,498	2,630,011,334
338	4. Long-term loans and obligations under finance leases	19	-	50,000,000,000
400	D. Equity		5,172,282,331,291	4,918,490,064,542
410	I. Owners' equity	20	5,172,282,331,291	4,918,490,064,542
411	1. Owners' contributed capital		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
411a	Ordinary shares carrying voting rights		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
412	2. Share premium		835,287,500,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
421	4. Retained earnings		1,331,994,831,291	1,078,202,564,542
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		778,202,564,542	124,147,407,961
421b	Retained earnings of the current year		553,792,266,749	954,055,156,581
440	TOTAL RESOURCES		6,321,213,710,245	7,310,268,226,233



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT

4th Quarter of 2024

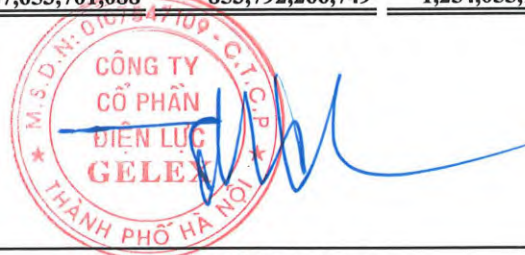
Codes	ITEMS	Notes	4th Quarter of	4th Quarter of	Year 2024	Year 2023
			2024	2023	2024	2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered		508,157,638,900	561,454,165,304	1,365,944,919,705	2,312,065,348,262
02	2. Deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered	21	508,157,638,900	561,454,165,304	1,365,944,919,705	2,312,065,348,262
11	4. Cost of goods sold and services rendered	22	502,563,442,265	555,639,426,024	1,349,390,574,698	2,286,565,452,879
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		5,594,196,635	5,814,739,280	16,554,345,007	25,499,895,383
21	6. Financial income	23	341,100,018,948	341,109,041,809	965,988,573,740	1,456,876,578,369
22	7. Financial expenses	24	15,710,752,590	63,393,991,677	94,157,662,619	182,183,543,264
23	<i>In which: Interest expense</i>		20,005,512,541	27,120,599,973	94,644,147,806	171,236,022,854
25	8. Selling expenses	25	1,539,718,923	2,198,546,006	4,831,841,304	7,124,166,717
26	9. General and administration expenses	26	6,231,307,511	13,642,542,318	29,782,557,603	38,978,413,805
30	10. Operating profit		323,212,436,559	267,688,701,088	853,770,857,221	1,254,090,349,966
31	11. Other income		18,000	-	21,416,754	481
32	12. Other expenses		-	35,000,000	7,226	35,193,866
40	13. (Loss)/profit from other activities		18,000	(35,000,000)	21,409,528	(35,193,385)
50	14. Accounting profit before tax		323,212,454,559	267,653,701,088	853,792,266,749	1,254,055,156,581
51	15. Current corporate income tax expense		-	-	-	-
52	16. Deferred corporate tax (income)/expense		-	-	-	-
60	17. Net profit after corporate income tax		<u>323,212,454,559</u>	<u>267,653,701,088</u>	<u>853,792,266,749</u>	<u>1,254,055,156,581</u>



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Year 2024

(Under Indirect Method)

Codes	ITEMS	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax	853,792,266,749	1,254,055,156,581
	2. Adjustments for		
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets	2,541,734,407	2,432,363,101
03	- Provision	(18,046,782,172)	(79,838,395,469)
04	- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	1,989,160	6,832,895,984
05	- Gains from investing activities	(963,352,039,591)	(1,450,095,909,188)
06	- Interest expense	94,644,147,806	171,236,022,854
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital	(30,418,683,641)	(95,377,866,137)
09	- Increase/Decrease in receivables	(75,457,534,117)	253,143,763,752
10	- Increase/Decrease in inventory	130,807,200,558	(130,807,200,558)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)	(695,619,060,802)	(290,726,350,979)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses	4,119,973,403	5,442,278,340
14	- Interest expenses paid	(85,189,051,911)	(186,611,289,648)
17	- Other expenses on operating activities	(68,800,000)	(79,300,000)
20	Net cash flows from operating activities	(751,825,956,510)	(445,015,965,230)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	(4,723,950,000)	(6,283,024,230)
23	2. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	(200,000,000,000)	(555,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	405,000,000,000	550,000,000,000
25	4. Equity investments in other entities	(60,945,868,400)	(176,113,677,316)
26	5. Proceeds from equity investment in other entities	567,169,312,080	849,850,000,000
27	6. Interest and dividend received	967,896,836,191	1,381,875,880,026
30	Net cash flows from investing activities	1,674,396,329,871	2,044,329,178,480
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings	1,727,737,867,223	1,286,973,921,751
34	2. Repayment of borrowings	(2,606,782,597,363)	(1,944,123,351,674)
36	3. Dividends or profits paid to owners	(299,985,800,000)	(599,971,600,000)
40	Net cash flows from financing activities	(1,179,030,530,140)	(1,257,121,029,923)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Year 2024
(Under Indirect Method)

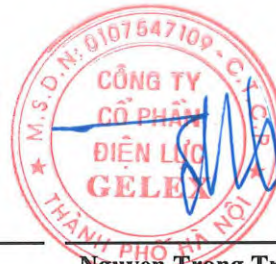
Codes	ITEMS	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents	(256,460,156,779)	342,192,183,327
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	359,308,639,737	17,129,349,002
61	Effects of changes in foreign exchange rates	(1,658,111)	(12,892,592)
70	Cash and cash equivalents at end of the year	<u>102,846,824,847</u>	<u>359,308,639,737</u>



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 22 January 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*4th Quarter of 2024***1 . GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

GELEX Electricity Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Co., Ltd. ("Company"/"GELEX ELECTRIC") has been transformed into a Joint Stock Company since January 2, 2020 under the Business Registration Certificate No. 0107547109 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (first issued on August 29, 2016) changed 09th on November 15, 2020

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam.

Principal activities

The Company's principal activities during the current year include: operating as a parent company, holding and managing capital contributions in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, transmission and distribution industry; Manufacturing and trading electrical and electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

The Company's structure

Detailed information about subsidiaries which has a direct ownership interest and proportion of voting power held as at 31 December 2024 is as follows

Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
Electrical Equipment Joint Stock Company ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring instruments including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")	Hanoi	100%	100%	Management of investments in the field of electricity generation transmission and distribution
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Power transmission and distribution
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers

2 . ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**2.1 . Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

The currency used in accounting records is the Vietnamese dong (VND)..

2.2 . Accounting convention

The Separate Financial Statements financial statements of the Company expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying Separate Financial Statements financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam

2.3 . Cash and cash equivalent

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

2.4 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for under perpetual method. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the Separate income statement.

2.5 . Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.



2.6 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use

2.7 . Leased assets

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

2.8 . Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible assets that are computer software are amortised over 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the Separate income statement.

2.9 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Machinery and equipment	03 - 15 years
Means of transportation	04 - 10 years
Administration equipment and tool	03 - 05 years
Computer software	02 - 05 years

2.10 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

2.11 . Prepaid expenses

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include costs of tools and supplies issued for consumption, capital withdrawal commitment fee, LC acceptance fee, office furniture costs and other types of prepayments.

Tools and supplies issued for consumption represents the costs of office equipment issued for consumption, which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Office furniture costs including furniture, decorative equipment are allocated over 3 years on a straight-line basis according to the current accounting regulations.

Capital withdrawal commitment fee is allocated over the loan term using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

The LC acceptance fee is allocated over the payment term with the supplier usually 6 months using the straight-line method according to the current accounting regulations.

Other types of prepayments include costs of prepaid information technology services and other expenses. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

2.12 . Investments

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Other investments held to maturity

Provisions shall be made for the reduction of the value of business securities and capital contribution investments at the end of the accounting period under Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 7, 2022. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the Separate Financial Statements income statement.

Other investments held to maturity

Investments held to maturity are recognised at cost. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Any impairment of the investment, if it occurs, is recorded as a financial expense for the year in

2.13 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

2.14 . Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.15 . Foreign currency transactions

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

2.16 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Separate Financial Statements balance sheet.

▶ *Dividends*

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the notice of dividend distribution by the Board of Directors and the announcement of the closing date of the right to receive dividends of the Vietnam Securities Depository.

2.17 . Revenue recognitionFor goods trading

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- a. the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- b. the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- c. the amount of revenue can be measured reliably;
- d. it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- e. the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- a. the amount of revenue can be measured reliably;
- b. it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- c. the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- d. the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

2.18 . Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax. The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Company but not later than 5 years from the year that tax loss incurred.

he Company recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

2.19 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . CASH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	45,465,527	35,142,094
Bank demand deposits	102,801,359,320	359,273,497,643
	<u>102,846,824,847</u>	<u>359,308,639,737</u>

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Short-term trade receivables	124,467,379,216	64,660,820,758
- Northern Power Corporation	50,277,963,601	43,112,652,855
- Southern Power Corporation	70,200,605,964	20,920,707,500
- Others	3,988,809,651	627,460,403
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 28)	63,159,929,902	471,110,344,808
	187,627,309,118	535,771,165,566
Provision for short-term doubtful debts	(627,460,403)	(627,460,403)

5 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Loan receivables from related parties (Details stated in Note 28)	200,000,000,000	405,000,000,000
	200,000,000,000	405,000,000,000

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	60,000,000	-	60,000,000	-
Deposits and mortgages	3,205,000,000	-	205,000,000	-
Interest on deposits, lending	2,547,728,027	-	1,670,076,711	-
Other receivables	3,938,841,057	-	-	-
	9,751,569,084	-	1,935,076,711	-
Long-term				
Deposits	10,000,000	-	10,000,000	-
	10,000,000	-	10,000,000	-
In which:				
Other receivables from related parties (Note 28)	2,520,547,944	-	1,654,520,546	-
Other receivables	7,241,021,140	-	290,556,165	-

7 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	130,807,200,558	-
	-	-	130,807,200,558	-

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam

Separate Financial Statements
4th Quarter of 2024

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
Closing balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
<i>In which:</i>				
- Fully depreciated	35,922,250	-	33,800,000	69,722,250
ACCUMULATED DEPRECIATION	-	-	-	-
Opening balance	73,203,917	3,010,095,057	643,990,277	3,727,289,251
- Charge for the year	32,920,000	1,084,620,063	590,801,894	1,708,341,957
Closing balance	106,123,917	4,094,715,120	1,234,792,171	5,435,631,208
NET BOOK VALUE	-	-	-	-
Opening balance	100,318,333	3,213,345,193	2,271,499,192	5,585,162,718
Closing balance	67,398,333	2,128,725,130	1,680,697,298	3,876,820,761

9 . INTANGIBLE ASSETS

	Computer software VND	Total VND
Cost		
Opening balance	9,570,266,170	9,570,266,170
- Additions	8,074,322,580	8,074,322,580
Closing balance	17,644,588,750	17,644,588,750
<i>In which:</i>		
- Fully amortised	88,400,000	88,400,000
Accumulated amortisation		
Opening balance	2,604,208,434	2,604,208,434
- Charge for the year	1,896,373,234	1,896,373,234
Closing balance	4,500,581,668	4,500,581,668
NET BOOK VALUE		
Opening balance	6,966,057,736	6,966,057,736
Closing balance	13,144,007,082	13,144,007,082

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Project of SAC - BI management reporting integration system installation	-	2,222,924,980
	-	2,222,924,980

11 . PREPAYMENTS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term		
LC acceptance fee	-	202,332,166
Rent, land rent	595,990,080	-
Insurance expense	106,483,102	122,433,866
Computer Software System Operating Cost	461,094,457	196,886,521
Marketing cost	44,727,273	212,500,001
Others	63,801,016	3,019,454
	1,272,095,928	737,172,008
Long-term		
Tools and supplies issued for consumption	45,947,209	75,931,375
Capital withdrawal commitment fee	-	2,869,820,788
Office furnitures	2,876,738,618	4,639,552,415
Other long-term prepayments	107,868,268	100,146,840
	3,030,554,095	7,685,451,418

12 . INVESTMENT

a) Investments in equity of other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	4,707,309,678,727		(30,200,724,169)	4,649,937,895,744		(33,615,002,786)
- Vietnam Electric Cable Corporation (i)	1,638,256,526,670	(iii)	-	1,613,825,662,937	3,781,900,806,200	-
- Electrical Equipment Joint Stock Company	985,139,460,770	(iii)	-	987,388,541,520	(iii)	-
- Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (ii)	332,061,707,611	(iii)	-	332,061,707,611	540,265,471,200	-
- EMIC Electrical Measuring Instrument Joint	112,485,000,000	(iii)	-	112,485,000,000	(iii)	-
- CFT Vina Copper Company Limited	355,644,952,503	(iii)	-	355,644,952,503	(iii)	-
- GELEX Power Generation Co., Ltd	882,715,444,864	(iii)	-	882,715,444,864	(iii)	-
- MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	345,671,586,309	(iii)	(16,413,502,370)	345,671,586,309	(iii)	(29,891,037,733)
- GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	55,335,000,000	(iii)	(13,787,221,799)	20,145,000,000	(iii)	(3,723,965,053)
Equity investments in other entities	1,111,361,869,099		-	1,238,396,869,099	-	(14,632,503,555)
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(iii)	-	1,111,361,869,099	(iii)	-
- GELEX Quang Tri Energy Company Limited	-	-	-	127,035,000,000	(iii)	(14,632,503,555)
	5,818,671,547,826	-	(30,200,724,169)	5,888,334,764,843	-	(48,247,506,341)

(i) The fair value of these financial investment is assessed based on closing prices of shares on HOSE on 29 December 2023.

(ii) The fair value of these financial investment is assessed based on closing prices of shares on UPCOM on 29 December 2023.

(iii) The Company has not assessed fair value of these financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments in unlisted entities.

13 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Trade payables	30,384,206,659	30,384,206,659	18,810,005,086	18,810,005,086
- Ngo Han Joint Stock Company	15,847,299,144	15,847,299,144	6,017,895,287	6,017,895,287
- EEMC - Equipment For Power Network Company Limited	3,771,177,080	3,771,177,080	8,700,675,060	8,700,675,060
- Others	10,765,730,435	10,765,730,435	4,091,434,739	4,091,434,739
Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 28)	123,026,332,084	123,026,332,084	63,393,335,671	63,393,335,671
	153,410,538,743	153,410,538,743	82,203,340,757	82,203,340,757

14 . LONG-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	-
	-	-
	21,454,612,045	-

15 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the year	Amount paid in the year	Receivable at the closing year	Payable at the closing year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	-	49,902,255,862	49,716,647,916	11,519,304,307	185,607,946
Export, import duties	-	-	79,788,885	79,788,885	-	-
Business income tax	254,361,769	-	-	-	254,361,769	-
Personal income tax	-	82,432,450	2,082,448,819	2,000,098,202	-	164,783,067
Other taxes	-	-	75,376,518	75,376,518	-	-
Fees and other obligations	-	35,000,000	-	35,000,000	-	-
	11,773,666,076	117,432,450	52,139,870,084	51,906,911,521	11,773,666,076	350,391,013

16 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expenses	123,312,226	7,323,934,900
- LC banking charges	-	9,351,262,584
- Other accruals	253,023,125	898,890,887
	-	-
	376,335,351	17,574,088,371
<i>In which</i>		
- Short - term accrued expenses to Others	376,335,351	17,574,088,371
Long-term		
- Other accruals	1,271,185,764	-
	1,271,185,764	-
<i>In which</i>		
- Long - term accrued expenses to Others	1,271,185,764	-

17 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	89,225,000	44,452,000
- Dividend payables	300,158,360,000	144,160,000
- Bank credit payable (LC)	-	755,829,521,637
- Loan interest expenses	18,176,959,209	1,521,240,640
- Others	21,764,778	-
	318,446,308,987	757,539,374,277
Long-term		
- Others	1,972,508,498	2,630,011,334
	1,972,508,498	2,630,011,334
In which:		
- Other payables to related parties (Details stated in Note 28)	282,408,519,454	3,765,079,827
- Other payables to Others	38,010,298,031	756,404,305,784

18 . BONUS AND WELFARE FUNDS

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	439,141,161	518,441,161
Deduction	(68,800,000)	(40,800,000)
Closing balance	370,341,161	477,641,161

19 . SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	01/01/2024		In the period		31/12/2024	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans	382,005,780,243	382,005,780,243	1,727,737,867,223	1,460,657,126,849	649,086,520,617	649,086,520,617
- Loans from banks	312,005,780,243	312,005,780,243	917,737,867,223	1,020,657,126,849	209,086,520,617	209,086,520,617
- Short-term loans from related parties (Details stated in Note 28)	70,000,000,000	70,000,000,000	810,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000
Current portion of long-term loans	1,096,125,470,514	1,096,125,470,514	30,000,000,000	1,126,125,470,514	-	-
- Current portion of long-term loans from banks	1,096,125,470,514	1,096,125,470,514	-	1,096,125,470,514	-	-
- Current portion of long-term loans from related parties (Details stated in Note 28)	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
	<u>1,478,131,250,757</u>	<u>1,478,131,250,757</u>	<u>1,757,737,867,223</u>	<u>2,586,782,597,363</u>	<u>649,086,520,617</u>	<u>649,086,520,617</u>
b) Long-term loans						
- Long-term loans from related parties	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-	-
	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

20 OWNERS' EQUITY**20.1 Movement in owners' equity**

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Year 2023</i>					
Prior year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	424,147,407,961	4,264,434,907,961
Profit for the year	-	-	-	1,254,055,156,581	1,254,055,156,581
Dividends declared	-	-	-	(600,000,000,000)	(600,000,000,000)
Prior year's closing balance	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>835,287,500,000</u>	<u>5,000,000,000</u>	<u>1,078,202,564,542</u>	<u>4,918,490,064,542</u>
<i>Year 2024</i>					
Current year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Profit for the year	-	-	-	853,792,266,749	853,792,266,749
Dividends declared (i)	-	-	-	(600,000,000,000)	(600,000,000,000)
Current year's closing balance	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>835,287,500,000</u>	<u>5,000,000,000</u>	<u>1,331,994,831,291</u>	<u>5,172,282,331,291</u>

(i) During the year, the Company paid dividend as follows:

- According to Resolution No 01/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02 January 2024, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the second distribution in advance of profit after tax of 2023 in the amount of 150.000.000.000 VND, corresponding to 5% of charter capital.
- According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders and Resolution of the Board of Directors No 28/2024/GE/NQ-HĐQT dated 27 May 2024, the Board of Director approved the payment of the remaining of 2023 dividends in the amount of 150.000.000.000 VND, corresponding to 5% of charter capital.
- According to the Resolution No 63/2024/GE/NQ-HĐQT of the Board of Directors dated 17 December 2024, the Board of Directors approved of the advance payment of 2024 dividends in cash (phase 1) at a rate of 10% of charter capital, equivalent to VND 300 billion. The closing date for the list of shareholders to receive dividends is 30 December 2024.

20.2 Capital transactions with owners

	Year 2024	Year 2023
Owners' contributed capital	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- At the beginning of the year	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- At the end of the year	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000

20.3 Shares

	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares registered for issuance	300,000,000	300,000,000
Number of shares issued to the public	300,000,000	300,000,000
- Ordinary shares	300,000,000	300,000,000
Number of outstanding shares in circulation	300,000,000	300,000,000
- Ordinary shares	300,000,000	300,000,000
An ordinary share has par value (VND)	10,000	10,000

21 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Sales of goods	508,157,638,900	561,454,165,304	1,365,773,919,705	2,311,552,348,262
Sales of services	-	-	171,000,000	513,000,000
	508,157,638,900	561,454,165,304	1,365,944,919,705	2,312,065,348,262
In which:				
- Revenue from others	353,941,214,500	239,780,556,200	705,359,293,400	825,346,216,697
- Revenue from related parties	154,216,424,400	321,673,609,104	660,585,626,305	1,486,719,131,565

22 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Cost of goods sold	502,563,442,265	555,639,426,024	1,349,390,574,698	2,286,565,452,879
	502,563,442,265	555,639,426,024	1,349,390,574,698	2,286,565,452,879

23 . FINANCIAL INCOME

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Bank and loan interest	5,570,003,534	12,690,632,984	22,913,738,507	44,018,709,854
Profits from the sale of investments	12,634,005,154	(94,456,182,636)	(1,848,362,499)	127,063,062,534
Dividends and profits received	322,759,460,000	422,223,185,000	942,286,663,583	1,279,014,136,800
Foreign exchange gain	136,550,260	651,406,461	2,636,534,149	6,632,498,995
Interest on deferred payment sales	-	-	-	148,170,186
	341,100,018,948	341,109,041,809	965,988,573,740	1,456,876,578,369

24 . FINANCIAL EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Interest expenses	20,005,512,541	27,120,599,973	94,644,147,806	171,236,022,854
LC UPAS fees	-	17,099,013,437	7,361,812,339	47,647,269,158
Deposits interest	-	-	-	10,171,232,877
Payment discount, late payment interest, fees for accepting payment of documents	-	1,112,690,960	202,332,166	3,475,490,266
Foreign exchange loss (Reversal)/Addition of provision for impairment of investments	1,989,160 (5,059,677,698)	(56,148,375) 17,329,101,556	5,642,136,422 (18,046,782,172)	26,216,144,325 (79,838,395,469)
Fees related to the loan	717,455,196	717,455,198	2,869,820,787	2,869,820,789
Other financial expenses	45,473,391	71,278,928	1,484,195,271	405,958,464
	-	-	-	-
	15,710,752,590	63,393,991,677	94,157,662,619	182,183,543,264

25 . SELLING EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Labour	352,442,826	495,184,963	1,895,686,341	1,886,712,784
Out-sourced services	937,973,525	889,472,549	2,309,732,278	3,909,273,465
Other expenses	249,302,572	813,888,494	626,422,685	1,328,180,468
	1,539,718,923	2,198,546,006	4,831,841,304	7,124,166,717

26 . ADMINISTRATION EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	8,015,000	7,816,636	29,980,209	26,496,663
Labour	2,749,809,625	3,857,407,931	11,704,067,422	15,894,733,282
Depreciation and amortisation	635,433,599	635,433,601	2,541,734,404	2,432,363,101
Tax, fee, charge	-	-	3,000,000	3,000,000
Out-sourced services	1,499,748,072	2,325,971,629	6,588,996,191	10,991,506,218
Other expenses	1,338,301,215	6,815,912,521	8,914,779,377	9,630,314,541
	6,231,307,511	13,642,542,318	29,782,557,603	38,978,413,805

27 . PRODUCTION COST BY NATURE

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	8,015,000	7,816,636	29,980,209	26,496,663
Labour	3,102,252,451	4,352,592,894	13,599,753,763	17,781,446,066
Depreciation and amortisation	635,433,599	635,433,601	2,541,734,404	2,432,363,101
Out-sourced services	2,437,721,597	3,215,444,178	8,898,728,469	14,900,779,683
Other monetary expenses	1,587,603,787	7,629,801,015	9,544,202,062	10,961,495,009
	7,771,026,434	15,841,088,324	34,614,398,907	46,102,580,522

28 . RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

In the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties :

Transactions:			<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>		
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	VND	VND		
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Revenue from services	90,000,000	360,000,000		
		Purchase of goods and	4,756,554,564	3,269,856,372		
		Revenue from sales of tools and supplies	36,181,931	-		
		Dividends paid	479,991,200,000	479,991,200,000		
		Lending	210,000,000,000	1,100,000,000,000		
		Loan principal collection	360,000,000,000	950,000,000,000		
		Loan interest income	3,161,780,822	7,472,054,795		
		Borrowings	400,000,000,000	160,000,000,000		
		Loan principal repayments	210,000,000,000	760,000,000,000		
		Loan interest expense	17,644,520,546	35,259,999,999		
		Collection and payment on behalf of software	1,026,953,889	-		
		Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Revenue from services rendered	9,000,000	36,000,000
				Payment on behalf	486,375,697	69,440,000
Office Rental	376,573,305			1,505,415,036		
Dividends received	445,083,984,000			776,343,274,000		
Revenue from goods sold	26,203,229,413			36,653,902,651		
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from services	9,000,000	36,000,000		
		Payment on behalf	130,505,840	69,440,000		
		Dividends received	71,787,933,000	46,778,427,000		
		Return deposit for material	-	200,000,000,000		
		Interest on deposit for	-	10,171,232,877		
		Lending	-	535,000,000,000		
		Loan principal collection	225,000,000,000	310,000,000,000		
		Loan interest income	11,619,178,081	18,692,054,794		
		Borrowings	-	10,000,000,000		
		Loan principal repayments	-	10,000,000,000		
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Loan interest expense	-	123,287,671		
		Revenue from goods sold	4,105,865,581	18,370,426,428		
		Revenue from services	-	9,000,000		
		Payment on behalf	15,251,565	69,440,000		
		Dividends received	59,369,832,000	103,897,206,000		
		Borrowings	160,000,000,000	10,000,000,000		
		Loan principal repayments	80,000,000,000	80,000,000,000		
		Loan interest expense	3,527,123,286	7,835,616,443		
		Loan interest repayments	-	2,730,940,409		

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

Separate Financial Statements
4th Quarter of 2024

EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	40,569,034,248	4,318,457,954
		Revenue from services	9,000,000	36,000,000
		Payment on behalf	962,978,864	1,253,585,464
		Purchase of goods and	698,306,658,120	802,134,014,450
		Purchase of fixed assets	-	2,910,827,500
		Dividends received	112,485,000,000	168,727,500,000
		Borrowings	230,000,000,000	320,000,000,000
		Loan principal repayments	180,000,000,000	250,000,000,000
		Loan interest expense	3,153,972,600	10,257,006,849
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary	Borrowings	20,000,000,000	-
		Loan principal repayments	20,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest expense	285,753,425	1,199,999,999
		Dividends received	257,134,000,000	121,308,471,800
		Payment on behalf	5,083,855	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from services rendered	45,000,000	180,000,000
		Dividends received	-	66,653,190,000
		Deposit for share transfer	-	600,000,000,000
		Offsetting deposits - receivables from share transfer	-	600,000,000,000
		Transfer of capital contribution	-	1,270,528,062,534
		Adjustment to reduce the transfer value of investment	(3,638,125,063)	-
Phu Thanh My Joint Stock Company	Indirect subsidiary	Loan principal repayments	-	20,000,000,000
		Loan interest expense	-	78,904,110
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Revenue from goods sold	192,112,877,982	204,146,591,366
		Interest on deferred-	-	148,170,186
		Payment on behalf	1,027,441,898	965,407,074
		Profits received	-	50,000,000,000
		Lending	200,000,000,000	30,000,000,000
		Loan principal collection	30,000,000,000	400,000,000,000
		Loan interest income	5,235,068,491	14,923,561,644
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from services rendered	9,000,000	27,000,000
		Revenue from sales of tools and supplies	13,984,624	-
		Capital contribution	35,190,000,000	15,045,000,000
		Payment on behalf	5,083,855	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	113,334,805,319	41,720,203,320
		Capital contribution	-	59,025,000,000
		Payment on behalf	20,335,420	-

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

Separate Financial Statements
4th Quarter of 2024

VIX Securities Joint Stock Company	No longer a Related party of the Board of Directors (*)	Purchase of goods and services	-	27,203,781
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Công ty liên kết của công	Purchase of goods and services	89,733,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Revenue from goods sold	252,587,512,463	1,180,825,549,846
		Payment on behalf	30,503,131	-
CADIVI MIEN BAC CO., LTD.	Subsidiary	Payment on behalf	15,251,565	-
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (**)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	111,977,340	-
		Revenue from goods sold	31,501,301,299	-
Hanoi Electricalmechanical Co., Ltd (**)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	11,071,170	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the BOM	Dividends paid	30,750,000,000	33,000,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member the BOM	Dividends paid	15,000,000,000	15,000,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet:

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivables from sale of goods, services	-	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Receivables from share transfer, services	-	420,528,062,534
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, collection on behalf	43,306,065,242	36,230,999,745
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	983,072,592	9,069,148,772
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	-	4,592,619,856
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	10,387,961,083	689,513,901
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Receivables from sale of goods	15,374,290	-
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (**)	Associate of subsidiary from 29/11/2024	Receivables from sale of goods, services	8,467,456,695	-
			<u>63,159,929,902</u>	<u>471,110,344,808</u>

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

 Separate Financial Statements
 4th Quarter of 2024

Other short-term receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Receivable loan interest	2,520,547,944	1,305,205,478
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivable loan interest	-	349,315,068
			2,520,547,944	1,654,520,546

Short-term loan receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Short-term loan	200,000,000,000	30,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	-	150,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	-	225,000,000,000
			200,000,000,000	405,000,000,000

Short-term trade payables

EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Payable from sale of goods, services	122,929,420,444	63,393,335,671
S.A.S - CTAMAD Company Ltd	Associate of subsidiary	Payable from sale of services	96,911,640	-
			123,026,332,084	63,393,335,671

Other short-term payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest payables	17,644,520,546	-
		Dividends payables	239,995,600,000	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	260,273,972	93,972,603
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	35,616,438	1,041,095,890
GVI Joint Stock Company	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	7,500,000,000	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	15,000,000,000	-
			280,436,010,956	1,135,068,493

Other long-term payables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Payable for SAP software	1,972,508,498	2,630,011,334
			1,972,508,498	2,630,011,334

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Separate Financial Statements
4th Quarter of 2024

Borrowing

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	190,000,000,000	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	120,000,000,000	70,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	130,000,000,000	50,000,000,000
			440,000,000,000	120,000,000,000

(*) Transactions and balances are calculated as of the time before no longer being related parties or when an associate company is converted into subsidiary.

(**) From November 29, 2024, these indirect subsidiaries will be converted into indirect associated companies of the Company.

29 . SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 63/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 17, 2024, the Company will make an interim dividend payment for the year 2024 (1st round) in cash at a rate of 10% per share, equivalent to 300,000,000,000 VND in January 2025.

According to Resolution No. 76/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 30, 2024, and Resolution No. 62/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 6, 2024, regarding the approval of the implementation of the Stock Issuance Plan under the Employee Stock Ownership Program (ESOP) for 2024 and related matters, the Company will increase its charter capital by 50,000,000,000 VND in 2025 by issuing 5,000,000 shares.

Except for the events mentioned above, there is no significant matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

30 . THE COMPARATIVE FIGURES

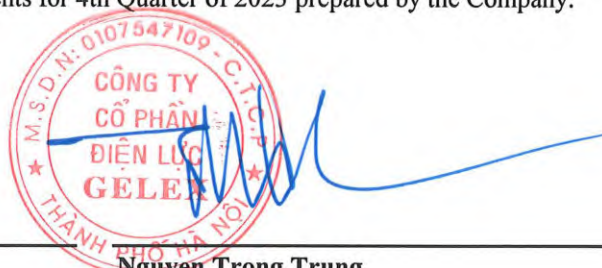
The comparative figures on the Balance Sheet the corresponding notes as at 31 December 2024 are the figures on the audited financial statements of year 2023. The comparative figures on the Separate Income Statement and the Cash Flow Statement for 4th Quarter of 2024 are the figures on the Separate Financial Statements for 4th Quarter of 2023 prepared by the Company.



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025